

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Số: 103 /TB-ĐHTDM- HĐTSSĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 14 tháng 12 năm 2020

THÔNG BÁO

**Về việc công bố điểm thi tuyển và xét tuyển kỳ thi tuyển sinh Cao học
Đợt 2 năm 2020**

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT/-BGDDT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của trường Đại học Thủ Dầu Một thông báo đến thí sinh dự thi tuyển sinh cao học :

1. Điểm thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2020

(Danh sách kèm theo)

2. Điểm xét tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2020

(Danh sách kèm theo)

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường (để báo cáo);
- Hội đồng tuyển sinh;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS. Hoàng Trọng Quyền

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM XÉT TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 2 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông báo số 103/TB-ĐHTDM (HĐTSSĐH) ngày 14 tháng 12 năm 2020)

Stt	Họ	Tên	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Ngành xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
1	Lê Thị	Trang	Nữ	18/04/1997	Thanh Hóa	Kế toán	7.75	
2	Phạm Mỹ	Duyên	Nữ	02/01/1994	Ninh Bình	Quản Trị Kinh Doanh	8.16	
3	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	03/05/1998	Bình Dương	Quản Trị Kinh Doanh	7.70	Miễn NN
4	Lương Thị Thu	Trang	Nữ	19/11/1996	Bình Dương	Khoa học môi trường	9.33	
5	Nguyễn Thị Diễm	Quyên	Nữ	08/07/1998	Bình Dương	Văn học Việt Nam	8.00	
6	Phạm Nguyễn Hữu	Thiện	Nam	10/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	8.00	Miễn NN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS. Hoàng Trọng Quyền

ĐIỂM THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 2 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông báo số 103/TB-ĐHTDM (HĐTSSDH) ngày 14 tháng 12 năm 2020)

Stt	SBD		Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi môn cơ bản và cơ sở ngành			Điểm thi môn Ngoại ngữ					Ghi chú
								Môn 1	Môn 2	Tổng	Đọc + viết	Nghe	Nói	Tổng điểm thi Ngoại ngữ	Kết quả thi Ngoại ngữ	
1	QT	001	Cao Sang	Giàu	Nữ	19/08/1985	Bình Dương	5	7	12	46	18	18	82	Đạt	
2	QT	002	Huỳnh Thị Thu	Hà	Nữ	29/01/1990	Bình Dương	8	6.5	14.5	46	16	19	81	Đạt	
3	QT	003	Phan Văn	Nhân	Nam	24/07/1995	Quảng Trị	8	8	16	42	16	8	66	Đạt	
4	QT	004	Nguyễn Thanh	Tâm	Nam	30/08/1995	Sông Bé	8	8	16	44	17	8	69	Đạt	
5	QT	005	Trần Minh	Dũng	Nam	08/12/1994	Bình Dương	8.875	6.5	15.375	38	18	8	64	Đạt	
6	QT	006	Lê Thị Hồng	Nhi	Nữ	11/09/1994	Bình Phước	8	8	16	36	14	16	66	Đạt	
7	QT	007	Phạm Hồng	Sen	Nữ	15/05/1988	Long An	6.875	7.4	14.275	43	17	14	74	Đạt	
8	QT	008	Trương Lưu	Hoài	Nữ	24/04/1997	Bình Dương	7.125	7.9	15.025	39	17	14	70	Đạt	
9	QT	009	Lê Minh	Hiếu	Nam	18/06/1987	Bình Dương	7	5.5	12.5	35	17	12	64	Đạt	
10	QT	011	Đỗ Thị	Thủy	Nữ	10/04/1994	Bắc Giang	9	5.75	14.75	33	17	8	58	Đạt	
11	QT	012	Đặng Văn	Ích	Nam	12/05/1990	Bình Định	6.875	5.9	12.775	36	16	8	60	Đạt	
12	QT	014	Lê Mỹ	Duyên	Nữ	03/04/1993	Bình Dương	7	7	14	45	18	8	71	Đạt	
13	QT	015	Võ Quang	Đại	Nam	09/10/1995	Bình Dương	6.125	5.75	11.875	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
14	QT	016	Trần Thị Mỹ	Trinh	Nữ	22/10/1993	Quảng Ngãi	9	7.5	16.5	45	18	12	75	Đạt	
15	QT	017	Phạm Quốc	Bình	Nam	22/08/1989	Nam Định	8.875	7.8	16.675	44	18	12	74	Đạt	
16	QT	018	Lê Hữu	Chung	Nam	28/07/1994	Bình Phước	7.735	8	15.735	36	16	12	64	Đạt	
17	QT	019	Nguyễn Thanh	Tú	Nam	01/07/1983	Tây Ninh	9.5	8.5	18	43	18	10	71	Đạt	
18	QT	020	Nguyễn Võ Thùy	Dung	Nữ	12/02/1992	Sông Bé	9	8.5	17.5	47	18	17	82	Đạt	
19	QT	021	Nguyễn Thị	Bé	Nữ	15/05/1992	Quảng Ngãi	8	8.5	16.5	42	18	8	68	Đạt	
20	QT	022	Đỗ Thị	Loan	Nữ	25/04/1987	Sông Bé	6	6.9	12.9	42	18	8	68	Đạt	
21	QT	023	Lê Hoàng	Oanh	Nữ	23/01/1987	Bình Dương	9.75	5.5	15.25	43	18	12	73	Đạt	
22	QT	024	Mai Thanh	Bình	nam	28/01/1977	Bình Dương	8.25	6.5	14.75	41	18	18	77	Đạt	
23	QT	025	Nguyễn	Tùng	Nam	28/01/1992	Bình Dương	7.5	7	14.5	41	18	14	73	Đạt	
24	QT	026	Đỗ Hoàng Anh	Huy	Nam	31/07/1981	Bình Dương	5.5	7.5	13	42	17	12	71	Đạt	

Stt	SBD		Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi môn cơ bản và cơ sở ngành			Điểm thi môn Ngoại ngữ					Ghi chú
								Môn 1	Môn 2	Tổng	Đọc + viết	Nghe	Nói	Tổng điểm thi Ngoại ngữ	Kết quả thi Ngoại ngữ	
25	KT	001	Ngô Xuân	Lộc	Nam	09/01/1996	Bình Dương	7.75	6	13.75	35	15	17	67	Đạt	
26	KT	002	Bùi Thị Phương	Thảo	Nữ	19/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	9.5	7	16.5	39	14	14	67	Đạt	
27	KT	003	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Nữ	19/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	8.5	5.5	14	41	18	8	67	Đạt	
28	KT	004	Lê Thị Cẩm	Hằng	Nữ	04/09/1984	Long An	7.5	6	13.5	45	18	8	71	Đạt	
29	KT	005	Nguyễn Hùng	Minh	Nam	10/06/1974	Đồng Nai	7	6.5	13.5	45	14	8	67	Đạt	
30	KT	006	Hồ Thị Mỹ	Dung	Nữ	26/02/1990	Hà Tĩnh	8.5	8.5	17	38	18	17	73	Đạt	
31	KT	007	Võ Phi	Trúc	Nữ	24/03/1978	Bình Dương	6.5	9	15.5	44	14	12	70	Đạt	
32	KT	008	Đoàn Thị Hoàng	An	Nữ	21/06/1985	Bình Dương	5.5	8.5	14	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
33	KT	009	Trần Thị Thanh	Vân	Nữ	08/05/1978	Lào Cai	7	9	16	41	18	12	71	Đạt	
34	KT	010	Trần Thị Kim	Chi	Nữ	24/09/1986	Bình Dương	9.5	9	18.5	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
35	KT	011	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	06/06/1982	Bình Định	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
36	TC	001	Thái Thị Hồng	Nhi	Nữ	08/04/1989	Tây Ninh	9	8	17	38	18	11.75	67.75	Đạt	
37	TC	002	Đặng Ngọc Minh	Thi	Nữ	02/05/1985	Đồng Tháp	7.5	7.5	15	34	18	10	62	Đạt	
38	TC	003	Võ Thị Thu	Hiền	Nữ	25/04/1990	Bình Dương	7.75	7.5	15.25	48	18	13	79	Đạt	
39	TC	004	Nguyễn Thị Lan	Phương	Nữ	24/01/1992	Bình Phước	9	7.5	16.5	43	18	15	76	Đạt	
40	LK	001	Lê Minh	Hải	Nam	23/04/1993	Bình Dương	8.5	7	15.5	41	18	12	71	Đạt	
41	LK	002	Trần Huỳnh Hoàng	Long	Nam	29/06/1985	Bình Dương	8	8	16	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
42	LK	003	Dương Thị	Trang	Nữ	28/05/1984	Bình Phước	8.5	8.75	17.25	38	18	10	66	Đạt	
43	LK	004	Nguyễn Mạnh	Cường	Nam	04/11/1996	Bến Tre	9	7.25	16.25	44	17	10	71	Đạt	
44	LK	005	Lê Thị	Hằng	Nữ	18/10/1982	Thanh Hóa	8	5.25	13.25	32	11	11	54	Đạt	
45	LK	006	Trần Đức	Thoại	Nam	09/10/1978	Nam Định	8	4.25	12.25	38	17	8	63	Đạt	
46	LK	007	Phạm Phú	Thành	Nam	28/10/1997	Tp. Hồ Chí Minh	9	1	10	39	14	12	65	Đạt	
47	LK	008	Phan Hồng	Son	Nam	25/08/1983	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
48	LK	009	Lê Thế	Anh	Nam	01/05/1976	Thanh Hóa	9	9.5	18.5	28	15	10	53	Đạt	
49	LK	010	Nguyễn Thụy Minh	Hà	Nữ	14/12/1980	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
50	LK	011	Nguyễn Công	Quan	Nam	23/03/1985	Đồng Nai	8.5	8.25	16.75	32	18	8	58	Đạt	
51	LK	012	Phạm Tùng	Lâm	Nam	11/06/1980	Bình Dương	8.5	6	14.5	34	14	10	58	Đạt	
52	LK	013	Lê Nguyễn Phương	Trang	Nữ	12/09/1997	Bình Dương	8	7	15	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
53	LK	014	Hồ Thị Thanh	Hải	Nữ	30/04/1979	Quảng Trị	8.5	10	18.5	43	18	11	72	Đạt	
54	LK	015	Trần Minh	Tuấn	Nam	25/03/1982	Sông Bé	8	6.5	14.5	37	17	11	65	Đạt	

Stt	SBD		Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi môn cơ bản và cơ sở ngành			Điểm thi môn Ngoại ngữ					Gh chú
								Môn 1	Môn 2	Tổng	Đọc + viết	Nghe	Nói	Tổng điểm thi Ngoại ngữ	Kết quả thi Ngoại ngữ	
55	LK	016	Bùi Công	Hoan	Nam	05/01/1981	Bình Dương	8	9.25	17.25	34	18	12	64	Đạt	
56	LK	017	Trần Thị Hải	Yến	Nữ	10/08/1997	Đắk Nông	9	8.5	17.5	40	18	11	69	Đạt	
57	LK	018	Trương Thị Bích	Hạnh	Nữ	28/10/1975	Phú Thọ	9.5	10	19.5	42	18	11	71	Đạt	
58	LK	019	Trần Ngọc	Vân	Nam	13/09/1978	Bình Dương	9	8.25	17.25	39	17	14	70	Đạt	
59	LK	020	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	10/06/1978	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
60	LK	021	Phạm Hữu	Vinh	Nam	01/08/1987	Bình Dương	7	6.5	13.5	42	18	12	72	Đạt	
61	LK	022	Nguyễn Ngọc	Sang	Nữ	13/11/1983	Bình Dương	8.5	7	15.5	42	16	8	66	Đạt	
62	LK	023	Trần Thị	Huê	Nữ	01/01/1986	Bình Dương	8	6.5	14.5	32	13	10	55	Đạt	
63	LK	024	Trần Ngọc Tuyết	Nhi	Nữ	23/5/1997	Bình Dương	8.5	7.5	16	36	17	12	65	Đạt	
64	LK	025	Nguyễn Thanh	Hoài	Nam	07/08/1987	Tp. Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
65	LK	026	Nguyễn Thị Thu	Hồng	Nữ	02/09/1998	Bình Dương	8	5	13	39	8	10	57	Đạt	
66	LK	027	Trương Thị Hồng	Diệu	Nữ	04/12/1982	Bình Dương	8	7	15	39	17	11	67	Đạt	
67	LK	028	Nguyễn Tấn	Lộc	Nam	29/12/1961	Bình Dương	6.5	7	13.5	24	6	9	39	Không đạt	
68	LK	029	Tô Thị Trúc	Ly	Nữ	17/09/1991	Bình Dương	8	9	17	40	18	13	71	Đạt	
69	LK	030	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	Nữ	20/12/1995	Quảng Ngãi	7.5	8.5	16	43	18	12	73	Đạt	
70	LK	031	Trần Thị Thanh	Tâm	Nữ	29/12/1981	Bình Dương	5.5	6.5	12	41	18	13	72	Đạt	
71	LK	032	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	19/03/1995	Bình Dương	5	7.5	12.5	34	5	11	50	Không đạt	
72	LK	033	Nguyễn Xuân Thành	Trung	Nam	09/08/1998	Bình Dương	7.5	7	14.5	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
73	LK	034	Nguyễn Phi	Hoàng	Nam	25/08/1981	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
74	LK	035	Lê Hữu	Nghĩa	Nam	10/02/1996	Bình Phước	6	5	11	28	16	11	55	Đạt	
75	LK	036	Nguyễn Thế	Vọng	Nam	21/06/1981	Nam Định	7.5	9	16.5	41	16	9	66	Đạt	
76	LK	037	Đỗ Hữu	Trí	Nam	01/02/1976	Bình Dương	7	9	16	43	17	9	69	Đạt	
77	LK	038	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	Nữ	12/06/1978	Bình Dương	6	5	11	42	17	10	69	Đạt	
78	LK	039	Mai Thanh	Nga	Nữ	30/01/1977	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
79	LK	040	Phạm Cao Duy	Minh	Nam	03/04/1998	Bình Dương	6	8	14	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
80	LK	041	Nguyễn Gia	Lâm	Nam	01/09/1983	Bình Định	7	6	13	41	16	8.75	65.75	Đạt	
81	LK	042	Phạm Đức	Trọng	Nam	14/09/1974	Bình Dương	6.5	8.75	15.25	37	18	13.5	68.5	Đạt	
82	LK	043	Nguyễn Thanh	Thu	Nữ	01/01/1989	Bình Dương	6	5.75	11.75	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
83	LK	044	Võ Phan Diễm	Như	Nữ	13/11/1996	Bình Dương	6.5	1	7.5	43	17	11	71	Đạt	

Stt	SBD		Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi môn cơ bản và cơ sở ngành			Điểm thi môn Ngoại ngữ					Ghi chú
								Môn 1	Môn 2	Tổng	Đọc + viết	Nghe	Nói	Tổng điểm thi Ngoại ngữ	Kết quả thi Ngoại ngữ	
84	LK	045	Nguyễn Đăng	Thành	Nam	25/04/1990	Nghệ An	8	7.25	15.25	38	18	9.5	65.5	Đạt	
85	LK	046	Trần Châu	Giang	Nữ	05/12/1987	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
86	LK	047	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Ánh	Nữ	05/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8	4.5	12.5	42	17	13.75	72.75	Đạt	
87	LK	048	Phan Thị	Dương	Nữ	30/11/1997	Nghệ An	8.5	8.75	17.25	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
88	LK	049	Trần Đức	Duy	Nam	28/03/1998	Đồng Nai	6.5	5	11.5	40	18	12	70	Đạt	
89	LK	050	Nguyễn Thị Minh	Nga	Nữ	21/03/1983	Quảng Ngãi	6	7.75	13.75	24	6	11.5	41.5	Không đạt	
90	LK	051	Huỳnh Ngọc	Chung	Nữ	04/01/1984	Bình Dương	7.5	7.5	15	34	14	9.5	57.5	Đạt	
91	LK	052	Trần Minh	Hoang	Nam	06/04/1983	Bình Dương	7	1.75	8.75	25	13	9	47	Không đạt	
92	LK	053	Dương Thị Kim	Thoa	Nữ	22/09/1989	Hà Nam	7	6.75	13.75	31	6	9	46	Không đạt	
93	LK	054	Lại Thị Ngọc	Liên	Nữ	11/05/1982	Bình Dương	6	6.5	12.5	37	16	11.75	64.75	Đạt	
94	LK	055	Đinh Thị Mộng	Tuyết	Nữ	01/02/1983	Bình Dương	7	8.75	15.75	28	15	11	54	Đạt	
95	LK	056	Trần Thị Thanh	Trúc	Nữ	13/05/1982	Bình Dương	7	7.75	14.75	28	14	9.75	51.75	Đạt	
96	LK	057	Nguyễn Đình	Khải	Nam	29/08/1980	Bình Dương	6	7.25	13.25	31	7	9	47	Không đạt	
97	LK	058	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	12/04/1998	Quảng Ngãi	5	9.75	14.75	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
98	LK	059	Nguyễn Thành	Vinh	Nam	01/05/1997	Nghệ An	5	6.75	11.75	33	18	11.25	62.25	Đạt	
99	LK	060	Nguyễn Đình	Hiệp	Nam	14/10/1983	Nam Định	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
100	LK	061	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	Nữ	03/07/1984	Bình Dương	7	8	15	35	14	13.25	62.25	Đạt	
101	VH	001	Lê Thị Hoài	Thương	Nữ	06/04/1997	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
102	VH	002	Trương Nguyễn Cát	Phượng	Nữ	11/11/1995	Bình Dương	7	6.5	13.5	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
103	VH	004	Tăng Thị	Hương	Nữ	05/11/1987	Gia Lai	5	8.5	13.5	38	18	12.5	68.5	Đạt	
104	VH	005	Từ Văn	Việt	Nam	01/01/1994	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
105	VH	006	Giản Thị Thu	Hiền	Nữ	01/10/1984	Đắk Lắk	6	7.5	13.5	37	18	11	66	Đạt	
106	AV	001	Phạm Thị Mỹ	Chi	Nữ	11/06/1978	Tây Ninh	5	8	13	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
107	AV	002	Nguyễn Thị Thanh	Yến	Nữ	27/06/1987	Bình Dương	5	6	11	36	8	17	61	Đạt	
108	AV	003	Lê Quốc	Việt	Nam	26/02/1975	Cà Mau	6	8.5	14.5	34	16	15	65	Đạt	
109	AV	004	Nguyễn Mậu	Việt	Nam	2/12/1986	Quảng Bình	8	5	13	50	10	19	79	Đạt	
110	AV	005	Lê Công	Tường	Nam	20/09/1979	Bình Định	7	5.5	12.5	39	10	16	65	Đạt	
111	AV	006	Trương Minh	Vũ	Nam	4/5/1992	Bình Dương	5	8.25	13.25	42	8	18	68	Đạt	
112	AV	007	Nguyễn Thị Nguyệt	Thu	Nữ	4/1/1987	Bình Dương	5	6.75	11.75	46	16	14	76	Đạt	

Stt	SBD		Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi môn cơ bản và cơ sở ngành			Điểm thi môn Ngoại ngữ					Ghi chú
								Môn 1	Môn 2	Tổng	Đọc + viết	Nghe	Nói	Tổng điểm thi Ngoại ngữ	Kết quả thi Ngoại ngữ	
113	AV	008	Lê Thị Thúy	Hà	Nữ	06/11/1995	TP. HCM	7.25	7	14.25	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
114	AV	009	Nguyễn Hoài	Thắng	Nam	30/01/1993	Bình Dương	7	7.75	14.75	48	12	18.5	78.5	Đạt	
115	AV	010	Lê Thị	Trang	Nữ	03/01/1993	Bình Dương	7	8.25	15.25	48	14	19.5	81.5	Đạt	
116	AV	011	Hồ Văn	Nghĩa	Nam	12/10/1988	An Giang	8	7	15	46	18	13	77	Đạt	
117	AV	012	Nguyễn Hoàng Trung	Chánh	Nam	8/10/1993	Bình Dương	6	8	14	41	18	13	72	Đạt	
118	AV	013	Phạm Thị Bích	Hạnh	Nữ	1/10/1985	Ninh Thuận	Vắng	6.5	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
119	QL	001	Lê Đăng	Tiến	Nam	14/09/1981	Thanh Hóa	7.5	6.5	14	44	18	11.5	73.5	Đạt	
120	QL	002	Hoàng Thị	Hạnh	Nữ	16/12/1990	Thanh Hóa	7.5	7.5	15	47	18	14	79	Đạt	
121	QL	003	Phan Ngọc	Hiếu	Nữ	15/05/1976	Bình Dương	7.5	6.5	14	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
122	QL	004	Trần Thị Kim	Hồng	Nữ	06/08/1980	Vũng Tàu	8	7	15	41	18	13	72	Đạt	
123	QL	005	Trịnh Thị	Trang	Nữ	15/10/1985	Bình Dương	7	8	15	41	18	12.5	71.5	Đạt	
124	QL	006	Nguyễn Thị Mộng	Dung	Nữ	28/07/1988	Bình Dương	8	6	14	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
125	QL	007	Phạm Kim	Tiến	Nữ	06/07/1992	Sông Bé	7.5	6	13.5	46	18	16.5	80.5	Đạt	
126	QL	008	Nguyễn Thị	Diệu	Nữ	03/03/1989	Quảng Ngãi	7.5	6.5	14	46	18	10	74	Đạt	
127	QL	009	Đình Quốc	Thái	Nam	15/07/1985	Bình Dương	7	8	15	42	18	16	76	Đạt	
128	QL	010	Ngô Thanh	Nga	Nữ	10/06/1982	Bình Dương	8	7	15	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
129	QL	011	Trương Thị Thùy	Trinh	Nữ	13/04/1989	Đồng Nai	7	6.5	13.5	41	9	10.75	60.75	Đạt	
130	QL	012	Nguyễn Ngọc	Hiền	Nữ	16/11/1992	TP. HCM	8	7.5	15.5	45	18	12.5	75.5	Đạt	
131	QL	013	Lê Thị Kim	Thanh	Nữ	02/11/1991	Sông Bé	7.5	7	14.5	45	18	12	75	Đạt	
132	QL	014	Vũ Thị	Dung	Nữ	10/09/1985	Thanh Hóa	7	6.5	13.5	41	18	11.5	70.5	Đạt	
133	QL	015	Ngô Hồng	Minh	Nữ	30/03/1983	Bến Tre	7.5	7	14.5	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
134	QL	016	Lê Thị Cẩm	Nhung	Nữ	8/11/1977	Bình Phước	7.5	9	16.5	33	18	10	61	Đạt	
135	QL	017	Bùi Hoàng	Phúc	Nam	25/06/1986	An Giang	7	7	14	37	14	17	68	Đạt	
136	QL	018	Nguyễn Minh	Danh	Nam	26/12/1980	Bình Dương	8.5	7	15.5	40	16	16.5	72.5	Đạt	
137	QL	019	Phan Thị Ngọc	Mai	Nữ	22/07/1989	Bình Dương	7	6.5	13.5	40	18	12.5	70.5	Đạt	
138	QL	020	Huỳnh Thị Hồng	Nhiên	Nữ	27/02/1988	Bình Dương	6.5	7.5	14	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
139	QL	021	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	Nữ	01/01/1983	Bình Dương	6.5	7	13.5	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	
140	QL	022	Trương Thị Thu	Cúc	Nữ	22/04/1985	Bình Dương	7	6.5	13.5	42	18	16	76	Đạt	
141	XH	001	Mai Văn	Phụng	Nam	25/02/1994	Bình Thuận	7	8.5	15.5	41	18	15.5	74.5	Đạt	
142	XH	002	Võ Thị Bảo	Xuyên	Nữ	01/12/1978	Bình Dương	7.5	8	15.5	38	17	10	65	Đạt	

Stt	SBD		Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi môn cơ bản và cơ sở ngành			Điểm thi môn Ngoại ngữ					Ghi chú
								Môn 1	Môn 2	Tổng	Đọc + viết	Nghe	Nói	Tổng điểm thi Ngoại ngữ	Kết quả thi Ngoại ngữ	
143	XH	003	Phạm Thị Thúy	Hồng	Nữ	14/07/1972	Long An	6.5	8	14.5	46	18	9.5	73.5	Đạt	
144	HT	001	Thái Vĩnh	Tài	Nam	05/02/1997	Tp. Cần Thơ	9	6	15	38	17	20	75	Đạt	
145	HT	003	Huỳnh Minh	Trí	Nam	29/12/1992	Cà Mau	7	5	12	34	14	13.5	61.5	Đạt	
146	HT	004	Trần Thu	Hương	Nữ	06/10/1993	Gia Lai	7.5	7	14.5	30	16	14	60	Đạt	
147	HT	005	Ngô Xuân	Thị	Nam	24/07/1985	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
148	HT	006	Phạm Hữu	Thành	Nam	04/04/1993	ĐăkLăk	8	5.5	13.5	38	6	15	59	Đạt	
149	HT	007	Nguyễn Tấn	Lợi	Nam	17/03/1997	Bình Dương	8.5	7.5	16	38	10	16.5	64.5	Đạt	
150	HT	008	Trần Phước	Đức	Nam	08/08/1998	Bình Dương	6.5	7.5	14	28	17	15.5	60.5	Đạt	
151	HT	009	Lê Thị Thùy	Trang	Nữ	26/06/1998	Thanh Hóa	7.5	6.5	14	36	16	13.5	65.5	Đạt	
152	MT	002	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	24/12/1998	Bình Dương	9	8.5	17.5	40	18	10.5	68.5	Đạt	
153	MT	003	Võ Đức	Thường	Nam	19/12/1992	Long An	8	9	17	34	16	13	63	Đạt	
154	MT	004	Phan Thụy Thúy	Vy	Nữ	30/07/1995	Bình Dương	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
155	MT	005	Ngô Thị Trúc	Ngân	Nữ	07/11/1995	TP. HCM	7	7.5	14.5	32	14	9.5	55.5	Đạt	
156	MT	006	Trịnh Tiểu	Linh	Nữ	26/08/1997	TP. HCM	7	7.25	14.25	42	15	13.25	70.25	Đạt	
157	MT	007	Nguyễn Vĩnh	Hòa	Nam	30/08/1994	Bình Dương	10	7.75	17.75	45	17	14.5	76.5	Đạt	
158	MT	008	Đỗ Thanh	Tú	Nam	17/06/1993	Bình Định	8	9	17	41	13	11.25	65.25	Đạt	



PGS.TS Hoàng Trọng Quyền